TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 9/2023/KDTM-PT
Ngày: 04/01/2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 04 tháng 01 năm 2023 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/KDTMPT ngày 19 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 176/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5842/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15094/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần A(A Bank), địa chỉ: 89 A, phường B, quận C, Thành phố Hà Nội.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Viết T, sinh năm 1998; ông Ma Khắc K, sinh năm 1990; Cùng địa chỉ liên lạc: Tầng 1, Tòa nhà A, 96 B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/12/2022).

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại B, địa chỉ: 385 A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Năng N, chức vụ: Giám đốc.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trung Q, sinh năm 1983, địa chỉ: 127 A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Năng N, sinh năm 1971, địa chỉ: 1/34 đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của Ông Lê Năng N:* Ông Nguyễn Trung Q, sinh năm 1983, địa chỉ: 127 A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2022).

2. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1976, địa chỉ: 1/34 đường số 1, Phường 10, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Thu H:* Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1990, địa chỉ: 127N, Phường N1, quận N2, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2022).

Người kháng cáo: Công ty TNHH Thương mại B.

(Các đương sự có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A(A Bank, gọi tắt là Ngân hàng) có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty TNHH Thương mại B (Gọi tắt là Công ty B) đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Quận 2 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: QN2/20025 ngày 07/04/2020 tổng cộng 7 lần thời hạn vay 12 tháng, giải ngân từ ngày 08/4/2020 đến ngày 11/9/2020 với tổng số tiền vay 3.859.987.763 đồng.

Khoản tín dụng cấp cho Công ty B được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của Ông Lê Năng N theo Hợp đồng bảo lãnh số: QN2/20026 ngày 07/04/2020, bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của Bà Nguyễn Thị Thu H theo hợp đồng bảo lãnh số: QN2/20026.01 ngày 07/04/2020. Khoản tín dụng cấp cho Công ty TNHH Thương mại B không thực hiện biện pháp bảo đảm bằng thế chấp tài sản, không có đăng ký giao dịch bảo đảm.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, Công ty B đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ và làm việc Công ty B để yêu cầu hoàn trả nợ vay nhưng Công ty B cố tình kéo dài thời gian nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc:

+ Công ty B phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến hết ngày 26/03/2021 là: nợ gốc: 2.579.257.228 đồng, nợ lãi: 319.183.847 đồng, tổng cộng: 2.898.441.075 đồng. Ngoài ra, Công ty TNHH Thương mại B vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho A Bank

+ Trong trường hợp Công ty B không thanh toán theo yêu cầu nêu trên Ông Lê Năng N, Bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm liên đới thanh toán toàn bộ nợ vay theo Hợp đồng bảo lãnh đã ký.

- Bị đơn Công ty B có người đại diện ông Nguyễn Thành M trình bày: Ngày 07/04/2020, Công ty B có ký hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/20025 với Ngân hàng – Chi nhánh Quận 2. Công ty đã nhận được thông tin phía Ngân

hàng đang khởi kiện Công ty B yêu cầu phải thanh toán khoản nợ với nợ gốc: 2.579.257.228 đồng, lãi 319.183.847 đồng.

Công ty B vẫn đang hoạt động kinh doanh và vẫn có thiện chí thanh toán nợ cho phía Ngân hàng. Trong giai đoạn từ 2020 đến nay, Công ty B gặp nhiều khó khăn do sự ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh kéo dài trong nước lẫn nước ngoài. Rất nhiều hoạt động, đơn đặt hàng, đối tác sản xuất, đối tác thương mại… của Công ty B đều ngưng lại hoặc ngừng hoạt động. Vì vậy, việc thanh toán ngay một lần toàn bộ tổng số tiền nợ theo yêu cầu của Ngân hàng là điều vô cùng khó khăn cho Công ty và không có khả năng thực hiện trong giai đoạn này. Công ty đề nghị có thể cùng phía Ngân hàng trao đổi phương án thanh toán nợ cụ thể, chia khoản nợ thành nhiều đợt thanh toán. Rất mong Ngân hàng tạo điều kiện để có thể hồi phục việc kinh doanh và có thể thanh toán được khoản nợ với bên Ngân hàng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê Năng N có người đại diện ông Nguyễn Thành M trình bày: Ngày 07/04/2020, ông N có ký hợp đồng bảo lãnh số QN2/20026 bảo lãnh cho Công ty B với bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng. ông N đã tiến hành làm việc với ban lãnh đạo Công ty B về việc thanh toán nợ. Sau khi thống nhất, Công ty B cho rằng vẫn có khả năng thanh toán và có thiện chí thanh toán nợ cho phía ngân hàng A Bank. Tuy nhiên dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh kéo dài, công việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn, việc thanh toán ngay một lần toàn bộ tổng số tiền nợ theo yêu cầu của Ngân hàng là điều vô cùng khó khăn cho Công ty B. Công ty mong Ngân hàng có sự thông cảm cho Công ty B trong giai đoạn dịch bệnh diễn biến phức tạp, kinh doanh khó khăn để Công ty B có thêm thời gian khôi phục hoạt động kinh doanh và hai bên có thể thương thảo được phương hướng trả thích hợp cho Ngân hàng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thu H có người đại diện Ông Nguyễn Văn A trình bày: Bà Nguyễn Thị Thu H có ký hợp đồng bảo lãnh số QN2/20026 ngày 07/04/2020 bảo lãnh cho Công ty B với bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng, chi nhánh Quận 2. Bà Hiền thống nhất với ý kiến với bị đơn về nội dung vụ án, đề nghị có thể cùng Ngân hàng trao đổi phương án thanh toán nợ cụ thể, chia khoản nợ thành nhiều đợt thanh toán.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn Ngân hàng có người đại diện Ông Nguyễn Viết T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty B trả số tiền 3.783.465.388 đồng, bao gồm nợ gốc 2.525.899.354 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử 17/8/2022 gồm lãi trong hạn, quá hạn và lãi phạt chậm trả 1.257.566.034 đồng, Công ty B vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ; nếu Công ty B không trả được nợ đề nghị buộc người bảo lãnh là Ông Lê Năng N, Bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm liên đới trả nợ thay.

- Bị đơn Công ty B có người đại diện Ông Nguyễn Trung Q trình bày: Bị đơn Công ty B xác nhận có vay của Ngân hàng, nhận nợ 7 lần, đã trả được khoảng 1,5 tỉ đồng. Công ty có thiện chí trả nợ nhưng thời gian qua gặp khó khăn nên đề nghị mỗi tháng trả 30 triệu đến 50 triệu cho đến khi hết nợ vì hiện Công ty đã bắt đầu khôi phục lại kinh doanh. Về lãi suất thì Ngân hàng lúc đầu

tính 16,4%/năm sau đó giảm 15,5%/năm thì dựa vào căn cứ nào, các thông báo nào đề nghị cung cấp cho bị đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê Năng N có người đại diện Ông Nguyễn Trung Q thống nhất với ý kiến của bị đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thu H có người đại diện Ông Nguyễn Văn A đồng ý với ý kiến của Công ty B. Đề nghị Ngân hàng giãn nợ, cho thanh toán nhiều lần. Thời gian vừa qua rất nhiều công ty gặp khó khăn không chỉ Công ty B nên đề nghị Ngân hàng hỗ trợ đồng thời mong Ngân hàng giảm lãi.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 176/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 355, Điều 336, Điều 342, Điều 338, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án Dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A:

Buộc bị đơn Công ty TNHH Thương mại B phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A nợ gốc 2.525.899.354 (Hai tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi chín ngàn, ba trăm năm mươi bốn) đồng, tiền lãi trong hạn và quá hạn 1.125.329.283 (Một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi chín ngàn, hai trăm tám mươi ba) đồng, phạt chậm trả lãi 132.236.751 (Một trăm ba mươi hai triệu, hai trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi mốt) đồng, tổng cộng 3.783.465.388 (Ba tỷ, bảy trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, ba trăm tám mươi tám) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/20025 ngày 07/04/2020 và Khế ước nhận nợ lần 1 số QN2/20025.01 ngày 08/04/2020, Khế ước nhận nợ lần 2 số QN2/20025.02 ngày 11/05/2020, Khế ước nhận nợ lần 3 số QN2/20025.03 ngày 09/06/2020, Khế ước nhận nợ lần 4 số QN2/20025.04 ngày 10/07/2020, Khế ước nhận nợ lần 5 số QN2/20025.05 ngày 13/07/2020, Khế ước nhận nợ lần 6 số QN2/20025.06 ngày 11/08/2020, Khế ước nhận nợ lần 7 số QN2/20025.07 ngày 11/09/2020.

2. Nếu Công ty TNHH Thương mại B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Athì Ông Lê Năng N và Bà Nguyễn Thị Thu H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty TNHH Thương mại B.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn Công ty TNHH Thương mại B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 107.669.308 (Một trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, ba trăm lẻ tám) đồng.

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí là 44.984.411 (Bốn mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm mười một) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030891 ngày 31/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 8 năm 2022, bị đơn - Công ty TNHH Thương mại B có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án số 176/2022/KDTM-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận mức lãi suất của A Bank, yêu cầu ngân hàng áp dụng mức lãi suất là 10%/ năm theo qui định của bộ luật Dân sự 2015 do mức lãi suất của ngân hàng chưa được công khai rõ ràng, đồng thời các mức lãi suất đó cũng vượt quá mức trần qui định tại Bộ luật Dân sự 2015 nên việc tính toán các khoản lãi của cấp sơ thẩm là không đúng qui định pháp luật .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn - Công ty TNHH Thương mại B có ông Nguyễn Trung Q là người đại diện theo ủy quyền trình bày: A Bank tính toán số tiền lãi đối với khoản vay đã không tuân thủ quy định của pháp luật, không tuân thủ quy định mức lãi suất trần của Bộ luật Dân sự năm 2015, các khoản tính lãi của A Bank là không rõ ràng và vượt mức trần theo quy định của pháp luật. Ngân hàng không thông báo khi điều chỉnh lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tiền lãi suất của nguyên đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Các ý kiến kháng cáo này bị đơn đã nêu tại tòa án cấp sơ thẩm và bị đơn cũng không xuất trình thêm được chứng cứ nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng, bị đơn có trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Quận 1 xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Kháng cáo của bị đơn – Công ty TNHH Thương mại B trong thời hạn luật định là hợp lệ, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định tại Điểm b Khoản 1 Điều 38 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015 .

[2] Xét kháng cáo của bị đơn – Công ty TNHH Thương mại B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/20025 ngày 07/04/2020 giữa Ngân hàng với Công ty B và 07 Khế ước nhận nợ do hai bên xác lập và lời thừa nhận của Công ty TNHH Thương mại B tại tòa có cơ sở xác định tính đến ngày 17/8/2022 thì bị đơn Công ty TNHH Thương mại B còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền nợ gốc 2.525.899.354 đồng, tiền lãi trong hạn và quá hạn 1.125.329.283 đồng, phạt chậm trả lãi 132.236.751 đồng.

Tại tòa người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Thương mại B tuy thừa nhận Công ty TNHH Thương mại B hiện còn nợ số tiền nợ gốc và tiền lãi đúng như lời trình bày của nguyên đơn nhưng chỉ đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc và kháng cáo yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo đúng qui định tại bộ luật Dân sự chứ không đồng ý thanh toán tiền lãi theo cách tính lãi suất của ngân hàng với lý do Ngân hàng đã tự động điều chỉnh lãi suất vay theo từng thời kỳ không rõ ràng mà không thông báo cho công ty theo qui định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy Tại các khế ước nhận nợ các bên thỏa thuận: *"Các Bên thống nhất rằng đến kỳ điều chỉnh lãi suất, Bên Ngân hàng sẽ tự động thực hiện việc điều chỉnh theo đúng các thỏa thuận nêu trên và sẽ thông báo cho Bên vay theo quy định của pháp luật. Bên vay chấp thuận mức lãi suất mới kể từ thời điểm Bên Ngân hàng thực hiện việc điều chỉnh và cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất được điều chỉnh."*. Nguyên đơn trình bày căn cứ vào thỏa thuận nêu trên chứng minh Công ty B đồng ý việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của A Bank và thỏa thuận này hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật và không vi phạm điều cấm của pháp luật. A Bank cũng đã thực hiện việc điều chỉnh lãi suất này theo quy định của pháp luật và tuân thủ theo các thông tư của Ngân hàng nhà nước ban hành quy định về lãi suất theo từng thời kỳ. Bên cạnh đó, A Bank công bố các thông tin về việc thay đổi lãi suất theo từng thời kỳ trên trang web cổng thông tin chính thức của A Bank là https://A Bankcom.vn.

- Căn cứ Điều 3 của Hợp đồng cho vay hạn mức và khoản 5 Điều 1 của Khế ước nhận nợ, các bên thỏa thuận về lãi suất cho vay sẽ cố định trong 3 tháng và điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần; căn cứ khoản 3 Điều 3 của Hợp

đồng cho vay hạn mức, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Về mức lãi suất điều chỉnh thì căn cứ điểm b khoản 5 Điều 3 của Khế ước nhận nợ, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng áp dụng căn cứ vào kỳ hạn giải ngân, kỳ điều chỉnh cộng với biên độ 8,5%/năm. Phía ngân hàng đã cung cấp các Quyết định v/v áp dụng biểu lãi suất điều chuyển vốn nội bộ của từng kỳ điều chỉnh để chứng minh cho việc điều chỉnh lãi suất của ngân hàng là đúng thỏa thuận của hai bên và đúng quy định của pháp luật. Về việc thông báo về lãi suất điều chỉnh phía ngân hàng thừa nhận chỉ đăng trên trang web của ngân hàng là chưa thực hiện đúng quy định về minh bạch lãi suất, tuy nhiên, mức điều chỉnh lãi suất đều là giảm so với mức thỏa thuận ban đầu và ngân hàng có thực hiện việc thông báo trên trang web của ngân hàng, bị đơn thừa nhận tại tòa là cũng không có khiếu nại gì về vấn đề ngân hàng không thông báo việc điều chỉnh từng thời kỳ theo như hợp đồng đã thỏa thuận.

Trong thời gian vay, Công ty đã chậm trả tiền lãi và quá hạn trả nợ nên số nợ chuyển sang nợ quá hạn. Tổng số tiền lãi trong hạn và quá hạn Công ty còn nợ tính đến ngày xét xử 17/8/2022 là 1.125.329.283 đồng.

Xét bị đơn kháng cáo cho rằng việc tính toán các khoản lãi của A Bank không rõ ràng vượt mức trần theo qui định của pháp luật, ngoài lời trình bày thì bị đơn không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào để chứng minh ngân hàng thu hồi nợ không đúng qui định của pháp luật. Tại tòa đại diện theo ủy quyền của ngân hàng cung cấp các chứng từ thể hiện việc tính lãi suất vay đã thực hiện đúng theo thỏa thuận của các bên tại Điều 3 của Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 7/4/2020 và đúng theo qui định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010, Điều 13 Thông tư 39 của Ngân hàng nhà nước. Do đó kháng cáo của bị đơn yêu cầu không tính lãi là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những tài liệu chứng cứ trên tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH Thương mại B phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Anợ gốc 2.525.899.354 đồng, tiền lãi trong hạn và quá hạn 1.125.329.283 đồng, phạt chậm trả lãi 132.236.751 đồng, tổng cộng 3.783.465.388 đồng là phù hợp thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và phù hợp với Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Công ty TNHH Thương mại B. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 176/2022/KDTM-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 355, Điều 336, Điều 342, Điều 338, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án Dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A:

Buộc Công ty TNHH Thương mại B phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền nợ gốc 2.525.899.354 (Hai tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi chín ngàn, ba trăm năm mươi bốn) đồng, tiền lãi trong hạn và quá hạn 1.125.329.283 (Một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi chín ngàn, hai trăm tám mươi ba) đồng, phạt chậm trả lãi 132.236.751 (Một trăm ba mươi hai triệu, hai trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi mốt) đồng, tổng cộng 3.783.465.388 (Ba tỷ, bảy trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, ba trăm tám mươi tám) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay hạn mức số QN2/20025 ngày 07/04/2020 và Khế ước nhận nợ lần 1 số QN2/20025.01 ngày 08/04/2020, Khế ước nhận nợ lần 2 số QN2/20025.02 ngày 11/05/2020, Khế ước nhận nợ lần 3 số QN2/20025.03 ngày 09/06/2020, Khế ước nhận nợ lần 4 số QN2/20025.04 ngày 10/07/2020, Khế ước nhận nợ lần 5 số QN2/20025.05 ngày 13/07/2020, Khế ước nhận nợ lần 6 số QN2/20025.06 ngày 11/08/2020, Khế ước nhận nợ lần 7 số QN2/20025.07 ngày 11/09/2020.

2. Nếu Công ty TNHH Thương mại B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A thì Ông Lê Năng N và Bà Nguyễn Thị Thu H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty TNHH Thương mại B.

2. Về án phí:

2.1 Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn Công ty TNHH Thương mại B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 107.669.308 (Một trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, ba trăm lẻ tám) đồng.

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44.984.411 (Bốn mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm mười một) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030891 ngày 31/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1.

2.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty TNHH Thương mại B phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được cấn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006220 ngày 25/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Quận 1, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thu Chinh